TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập - Tự do - Hạnhphúc

Bản án số: 22/2020/KDTM-ST
Ngày: 23 – 4 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1–THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩmphán- Chủtọaphiêntòa:Ông Nguyễn Văn Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý

2. Bà Huỳnh Nguyễn Anh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:**Bà Lê Thị Phương-Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** BàTăng Tố Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2018/TLST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 577/2020/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1058/2020/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Đ.

Trụ sở: Số 3 đường T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Anh D, sinh năm 1992 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 8 năm 2018) (Ông D có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/4/2020)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn thương mại và Dịch vụ T.

Trụ sở: Tầng 19, Khu A, Tòa Nhà I, Số 4 đường C, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Quãng Trọng Thiên A, sinh năm 1980 là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án,Ông Trần Anh D là người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 02 tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) có ký hợp đồng nguyên tắc số TA01/02/17-HDKTvới Công ty TNHH tư vấn thương mại dịch vụ T (sau đây viết tắt là Công ty T) về việc mua bánxi măng.

Thực hiện hợp đồng từ ngày 18/01/2017 đến ngày 31/3/2017, Công ty Đ đã tiến hành giao cho Công ty T tổng cộng 477, 95 tấn xi măng theo các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/01/2017 (0012592); 09/02/2017 (0013149); 09/02/2017 (0013150); 09/02/2017 (0013151); 09/02/2017 (0013152); 18/02/2017 (0013547); 18/02/2017 (0013548); 18/02/2017 (0013549); 20/02/2017(0013633); 25/02/2017 (0014104); 25/02/2017 (0014105); 25/02/2017 (0014106); 25/02/2017 (0014107); 04/3/2017 (0014664); 04/3/2017 (0014665); 04/3/2017 (0014666); 04/3/2017 (0014667); 04/3/2017 (0014668); 31/3/2017 (0016954); 31/3/2017 (0016955) với tổng giá trị là 687.160.500 đồng. Công ty T đã thanh toán được số tiền 10.276.100 đồng, còn nợ lại 676.884.400 đồng.

Ngày 02/5/2018, Công ty Đ và Công ty T đã tiến hành đối chiếu công nợ và lập Biên bản đối chiếu công nợ tháng 4/2018. Theo biên bản đối chiếu công nợ tính đến ngày 30/4/2018, Công ty T còn nợ Công ty Đ số tiền 676/884.400 đồng.

Theo Điều IV của Hợp đồng nguyên tắc thì phương thức thanh toán là Bên mua thanh toán cho bên bán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nếu quá thời hạn thanh toán 05 ngày bên mua vẫn chưa thanh toán thì bên bán xem xét việc ngưng cung cấp hàng đồng thời bên mua sẽ chịu lãi suất theo Ngân hàng cùng thời điểm trên tổng công nợ quá hạn.

Tuy nhiên kể từ đợt giao hàng cuối cùng ngày 31/3/2017 đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán cho Công ty Đ số nợ trên mặc dù Công ty Đ đã nhiều lần liên hệ, đôn đốc nhắc nhở. Việc Công ty T không thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty Đ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty Đ. Vì vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn nợ tổng cộng là 833.753.012 đồng trong đó nợ gốc là 676.884.400 đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 23/4/2020 là 156.868.612 đồng. Yêu cầu thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Công ty T và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Toà án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập nhưng vẫn không có mặt tại Toà án để có ý kiến hoặc nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của Công ty Đ và nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Đồng thời, Toà án cũng đã tống đạt hợp lệ thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; giấy triệu tập tham gia phiên

họp nhưng Công ty T cũng như người đại diện theo pháp luật của Công ty đều vắng mặt nên Toà án không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 20/4/2020 gửi đến Tòa án với nội dung yêu cầu cụ thể: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn Công ty T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 676.884.400 đồng và tiền lãi 156.868.612đồng, tổng cộng là 833.753.012 đồng. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn Công ty T và người đại diện của bị đơn vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

*Việc chấp hành pháp luật tố tụng:*Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

*Về nội dung:*Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán công nợ gốc còn thiếu và lãi suất do chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về pháp luậttố tụng:*

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH tư vấn thương mại dịch vụ T về yêu cầu thanh toán tiền nợ còn thiếu theo hợp đồng các bên đã ký kết. Bị đơn là pháp nhân có quốc tịch Việt Nam, có địa chỉ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thụ lý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân

sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ ủy quyền tham gia tố tụng cho Ông Trần Anh D trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp lệ nên chấp nhận.

Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung:*

Nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ và bị đơn Công ty TNHH tư vấn thương mại dịch vụ T ký hợp đồng nguyên tắc số TA01/02/17-HDKT ngày 02 tháng 01 năm 2017, bản hợp đồng này có hình thức, nội dung không trái pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại năm 2005.

[3] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

- Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 676.884.400 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như Hợp đồng nguyên tắc số TA01/02/17-HDKT ngày 02 tháng 01 năm 2017; các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/01/2017 (0012592); 09/02/2017 (0013149); 09/02/2017 (0013150); 09/02/2017 (0013151); 09/02/2017 (0013152); 18/02/2017 (0013547); 18/02/2017 (0013548); 18/02/2017 (0013549); 20/02/2017(0013633); 25/02/2017 (0014104); 25/02/2017 (0014105); 25/02/2017 (0014106); 25/02/2017 (0014107); 04/3/2017 (0014664); 04/3/2017 (0014665); 04/3/2017 (0014666); 04/3/2017 (0014667); 04/3/2017 (0014668); 31/3/2017 (0016954); 31/3/2017 (0016955có cơ sở khẳng định: Ngày 02 tháng 01 năm 2017, Công ty Đ và Công ty T có ký hợp đồng nguyên tắc số TA01/02/17-HDKT về việc mua bán xi măng. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn Công ty Đ đã cung cấp đầy đủ hàng hóa theo nội dung hợp đồng đã ký kết nhưng bị đơn Công ty T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2018, Công ty Đ và Công ty T cùng nhau xác nhận số nợ mà bị đơn còn thiếu tạm tính đến ngày 30/4/2018 là 676.884.400 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác nhận, bị đơn Công ty T đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền 10.276.100 đồng, sau đóCông ty T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo như nội

dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2018. Xét thấy, mặc dù mặc dù Công ty Đ đã gửi đối chiếu công nợ và công văn yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu nhưng Công ty T vẫn không thanh toán số tiền còn thiếu.

Như vậy, đủ căn cứ xác định Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều IV của Hợp đồng nguyên tắc số TA01/02/17-HDKTngày 02/01/2017. Xét yêu cầu của Công ty Đ yêu cầu Công ty T phải có trách nhiệm thanh toán 676.884.400 đồng tiền nợ còn thiếu là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

- Về yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Công ty Đ yêu cầu Công ty T trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 8%/năm tương đương 0.66%/tháng, 0.021%/ngày trên số tiền nợ gốc 676.884.400 đồng từ ngày 20/4/2017 đến ngày 23/4/2020 là 156.868.612 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định của Điều 306 Luật thương mại năm 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Xét mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm xét xử Tòa án thu thập được của 03 ngân hàng là Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn là: 16,65%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn là: 16,65%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là: 15,75%/năm; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là: 15%/năm. Như vậy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15,8%/năm (tương đương 1.35%/tháng). Do đó yêu cầu của Công ty Đ về khoản tiền lãi phát sinh do chậm nghĩa vụ thanh toán áp dụng theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước là 8%/năm tương đương với 0.66%/tháng, thấp hơn mức lãi suất quá hạn liên Ngân hàng nêu trên. Xét yêu cầu tiền lãi trên của Công ty Đ là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 nên có cơ sở chấp nhận,

Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: Lãi chậm trả phát sinh từ ngày 20/4/2017 đến ngày 23/4/2020 là 156.868.612 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 676.884.400 đồng + 156.868.612 đồng = 833.753.012 đồng.

[4] *Về thời hạn thanh toán:*Công ty Đyêu cầu thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét Công ty T đã có văn bản xác nhận công nợ từ năm 2018 nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc thanh toán. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho Công ty Đ, Hội đồng xét xử buộc Công ty T thanh toán ngay

một lần tiền gốc và tiền lãi theo đề nghị của Công ty Đ là phù hợp quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Bị đơn chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005;

Luật án phí, lệ phí Tòa án;

Luật thi hành án Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục kèm theo.

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ.

Buộc Công ty TNHH tư vấn thương mại dịch vụ T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ số tiền 833.753.012 đồng (trong đó số tiền gốc là 676.884.400 đồng và số tiền lãi là 156.868.612 đồng).

Thời hạn thanh toán: Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH tư vấn thương mại dịch vụ T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 37.012.590 đồng.

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đ số tiền 16.891.457 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2017/0023501 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơinhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mạnh